**BÀN VỀ CÁC KHUNG THỂ CHẾ XÂY DỰNG BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI**

**-KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM**

**INSTITUTIONAL FRAMEWORK FOR BUILDING SUSTAINABLE DEVELOPMENT REPORT ON THE WORLD-EXPERIENCES IN VIETNAM**

**NCS Lê Anh Tuấn**

**Khoa Kế toán-Đại học Duy Tân**

**Tóm tắt**

Báo cáo về tính bền vững ngày càng được các tập đoàn trên khắp thế giới chấp nhận với yêu cầu của các bên liên quan để minh bạch hơn về các vấn đề môi trường và xã hội. Sự phổ biến của báo cáo này được minh chứng bằng việc phát triển một loạt các dự án trong hai thập niên qua là "Sáng kiến ​​Báo cáo Toàn cầu" (GRI) và “Dự án Tiết lộ khí thải Cácbon” (CDP). Các công cụ này, gọi chung là công cụ báo cáo tính bền vững của doanh nghiệp (SRTs) là quan trọng vì chúng phục vụ cho sự tiến bộ của các doanh nghiệp, tập đoàn để đạt được các mục tiêu về tính bền vững. Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh của nhiều thành phần doanh nghiệp với các tiêu chí và phương pháp đánh giá tính bền vững khác nhau đã tạo ra những biến chứng lớn cho các bên liên quan. Bài viết này đưa ra một đóng góp thực sự bằng cách cung cấp một đánh giá của một số khung thể chế chính, từ các khung thể chế này để các doanh nghiệp, tập đoàn xây dựng báo cáo phát triển bền vững.

Abstract

Sustainability reports are increasingly accepted by corporations around the world, with stakeholder demands for greater transparency on environmental and social issues. The popularity of this report is evidenced by the development of a series of projects over the past two decades, the Global Initiatives Report (GRI) and the Carbon Emissions Project (CDP). These tools, collectively known as Enterprise Sustainability Reporting Instruments (SRTs), are important as they serve the advancement of businesses and corporations to achieve sustainability goals. However, the rapid growth of many business components with different sustainability criteria and methods has created major complications for the parties involved. This article gives a real contribution by providing an assessment of a number of key institutional frameworks, from these institutional frameworks so that businesses and corporations can build sustainable development reports.

**Các quan điểm về báo cáo tính bền vững**

Trong hai thập kỷ qua, khái niệm về tính bền vững hay sự phát triển bền vững đã nhận được nhiều sự quan tâm trên toàn cầu. Định nghĩa phổ biến nhất được đưa ra về phát triển bền vững là tại Báo cáo Brundtland (1987), trong đó nói rằng "Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai để đáp ứng nhu cầu của chính họ".

Đã có nhiều nỗ lực để đưa ra một khái niệm chính xác hơn về tính bền vững trong bối cảnh kinh doanh mới. Một định nghĩa được đưa ra bởi IISD (1992), "thông qua các chiến lược kinh doanh và các hoạt động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các bên liên quan của nó tại thời điểm hiện tại, bân cạnh đó phải bảo vệ, duy trì và tăng cường nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên cần thiết trong tương lai". Còn theo, SzEkely và Knirsch (2005) xác định tính bền vững cho các tập đoàn là "tăng trưởng kinh tế bền vững và mở rộng, giá trị cổ đông, uy tín, uy tín của công ty, mối quan hệ với khách hàng và chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Nó cũng có nghĩa là thông qua và theo đuổi các hoạt động kinh doanh có đạo đức, tạo ra việc làm bền vững, xây dựng giá trị cho tất cả các bên liên quan của công ty và tham gia vào các nhu cầu của những người không được phục vụ. Theo Van Marrewijk (2003) đưa ra định nghĩa sau: "Phát triển bề vững thể hiện sự bao gồm các mối quan tâm xã hội và môi trường trong hoạt động kinh doanh và tương tác với các bên liên quan".

Mặc dù các định nghĩa được phát biểu khác nhau dựa trên quan các quan điểm nhưng có một sự đồng thuận chung rằng để đánh giá xem một công ty đang làm gì đối với sự phát triển bền vững, cần phải đo lường được ( Ozdemir và cộng sự, 2011). Các bên liên quan ngày càng yêu cầu tiết lộ nhiều hơn không chỉ về hiệu quả kinh tế mà còn là thực tiễn môi trường và xã hội của một công ty (Waddock, 2003). Đây là động lực quan trọng cho việc phát triển các công cụ báo cáo tính bền vững của công ty (SRTs), giống như tính bền vững cũng được biết đến với các thuật ngữ khác nhau - báo cáo về trách nhiệm xã hội (CSR), báo cáo về phát triển bền vững (SD), Báo cáo phi tài chính và báo cáo môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Sau đó, trong những năm 1990, một sự chuyển đổi mô hình về báo cáo về các hoạt động dựa vào cộng đồng và sức khoẻ lao động (OHS) hoặc các hoạt động dựa vào cộng đồng được quan sát, theo sát bằng cách thể chế khái niệm ba điểm cơ bản đó là việc thu thập một phạm vi rộng các giá trị và đo lường hiệu suất của một công ty qua ba trụ cột chính về tính bền vững: Kinh tế, xã hội và môi trường.

SRT nói chung cho phép thể hiện các kết quả bằng cách đo lường tiến độ và làm rõ sự nhất quán giữa các hoạt động, đầu ra, kết quả và mục tiêu. Tất nhiên, chúng cũng được công nhận là một công cụ quan trọng để hỗ trợ quá trình ra quyết định và để thực hiện so sánh giữa các tập đoàn trong các lĩnh vực khác nhau (Singh và cộng sự, 2009. Kessler, 1998). Mặc dù có thể lập luận rằng SRTs của các doanh nghiệp khác nhau được yêu cầu để đáp ứng các đặc tính khác nhau của doanh nghiệp, khí hậu, văn hoá và nguồn lực, sự tăng trưởng nhanh chóng của SRT đã làm cho họ hiểu được một vấn đề rất phức tạp. Do đó, bài viết này nhằm mục đích tạo ra một đóng góp thực sự bằng cách cung cấp khung thể chế nhằm đánh giá báo cáo tính bền vững (SRTs) của công ty.

**Khung thể chế cho báo cáo tính bền vững**

Bài báo này cung cấp tổng quan về các khuôn khổ hiện có cho báo cáo bền vững của công ty cùng với các yêu cầu liên quan của họ. Bao gồm:

**1. Sáng kiến ​​Báo cáo Toàn cầu (GRI)**

GRI được thành lập vào năm 1997 bởi Tổ chức Hợp tác vì Môi trường (CERES) với mục đích tạo ra một khuôn khổ báo cáo về tính bền vững trên toàn cầu (GRI, 2011). Kể từ đó, hai phiên bản kế tiếp của Hướng dẫn GRI thế hệ thứ ba đã được phát hành là G3 và G3.1 (một phiên bản cập nhật của G3). Cách tiếp cận tham vấn đa bên có liên quan được sử dụng để tạo ra các hướng dẫn của G3.1 với sự nhấn mạnh hơn về tính rõ ràng, mục đích của tiêu chí cũng như quá trình báo cáo. Bổ sung ngành là hướng dẫn cụ thể cho các ngành công nghiệp khác nhau được cung cấp. Gần đây, một hướng dẫn thế hệ thứ tư (G4) đã được xây dựng. G4 bao gồm các đề xuất thay đổi đối với các chủ đề như khủng bố, Chống Tham nhũng và Khí thải nhà kính (GHG). Các hướng dẫn này không ràng buộc về mặt pháp lý và có tính chất tự nguyện(Adams và Narayanan, 2007).

Theo hướng dẫn của GRI, một báo cáo điển hình cần đề cập đến các lĩnh vực sau: tầm nhìn và chiến lược; Hồ sơ công ty; Cơ cấu quản trị và hệ thống quản lý; Chỉ số nội dung GRI; Tiêu chuẩn thực hiện (kinh tế, xã hội và môi trường) (Adams và Narayanan, 2007). Tiêu chí hoạt động được chia thành "cốt lõi" hoặc "bổ sung". Tiêu chí 'cốt lõi' được sử dụng để xác định các tiêu chí áp dụng chung và được giả định là quan trọng đối với hầu hết các công ty trong khi các tiêu chí 'bổ sung' đề cập đến các thực tiễn đang nổi lên có thể hoặc không áp dụng được đối với tất cả các doanh nghiệp. Chất lượng được định nghĩa trong các nguyên tắc GRI là tiêu chí phản ánh "những tác động đáng kể về kinh tế, môi trường và xã hội của công ty hoặc ảnh hưởng đáng kể tới các đánh giá và quyết định của các bên liên quan" (GRI, 2011). Ba cấp độ ứng dụng là A, B và C tùy thuộc vào mức độ tiết lộ của công ty và liệu báo cáo đã trình bày có nhận được xác minh của bên thứ ba trong trường hợp đó sẽ được đưa ra 'þ' đã bị xoá trong hướng dẫn của G4.

Chester và Woofter (2005) tuyên bố rằng số lượng các công ty sử dụng chỉ dẫn của GRI đã tăng theo cấp số nhân và cho rằng đây là một số lý do:

+ Nhu cầu thông tin xã hội và môi trường. Chester và Woofter (2005) chỉ ra rằng công ty áp dụng các nguyên tắc GRI có thể làm giảm đáng kể thời gian và nỗ lực trả lời các báo cáo về thông tin xã hội và môi trường. Nikolaeva và Bicho (2011) nhận thấy áp lực cạnh tranh và phương tiện truyền thông cùng với tầm nhìn của CSR về phương tiện truyền thông là những yếu tố quyết định quan trọng cho việc thông qua GRI. Bằng cách công khai báo cáo GRI, các công ty không cần phải dành quá nhiều thời gian để đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan (tức là các nhà đầu tư tổ chức hoặc các tổ chức phi chính phủ) về thông tin phi tài chính.

+ Các báo cáo dựa trên GRI là tốt hơn. Một số nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp dùng GRI có điểm số cao hơn so với doanh nghiệp không dùng trong một tiêu chuẩn của chất lượng tổng thể về báo cáo bền vững (Chester và Woofter, 2005, trang 19).

+ Hiệu suất tài chính cao hơn. Người sử dụng GRI có mức biến động giá thấp hơn trung bình và tỷ suất lợi nhuận hoạt động tốt hơn (Chester và Woofter, 2005, trang 19, Finch, 2005, Siew, 2014). Điều này có thể được thúc đẩy bởi chi phí vốn cổ phần thấp hơn và dự báo của các nhà phân tích chính xác hơn là kết quả trực tiếp của sự minh bạch hơn. Trong một nghiên cứu thực nghiệm bao gồm các công ty Úc, Siew et al. (2013) cho thấy rằng các công ty này phát hành các báo cáo phi tài chính phần lớn hoạt động tốt hơn những công ty không có báo cáo này

**2. Dự án SIGMA**

Dự án SIGMA mô tả chu trình bốn giai đoạn (lãnh đạo và tầm nhìn, lập kế hoạch, phân phối, giám sát, đánh giá và báo cáo) chia thành 3-5 cấp độ để quản lý và gắn kết sự bền vững trong một công ty. Các giai đoạn này và mục đích của chúng được trình bày trong Bảng 1 (Dự án SIGMA, 2008, trang 6).

|  |  |
| --- | --- |
| **Các giai đoạn quản lý** | **Mục đích** |
| Lãnh đạo và Tầm nhìn (Leadership and Vision)  LV1: Trường hợp kinh doanh và cam kết cấp cao  LV2: Tầm nhìn, sứ mệnh và nguyên tắc hoạt động  LV3: Truyền thông và đào tạo  LV4: Thay đổi văn hóa | + Xây dựng một trường hợp kinh doanh để giải quyết sự bền vững và đảm bảo cam kết cấp cao nhất đối với  + Tích hợp tính bền vững vào các quy trình cốt lõi.  + Xác định các bên liên quan và đối thoại cởi mở với họ về những tác động chính.  + Xây dựng chiến lược dài hạn của công ty.  + Nâng cao nhận thức về tính bền vững.  + Đảm bảo văn hóa doanh nghiệp hỗ trợ di chuyển theo hướng bền vững. |
| Lập kế hoạch (Planning)  P1: Đánh giá hiệu suất  P2: phân tích và quản lý pháp luật và quy định  P3: Hành động, tác động và kết quả  P4: Lập kế hoạch chiến lược  P5: Lập kế hoạch chiến thuật | + Để đảm bảo hiệu quả hoạt động bền vững hiện tại của công ty, các văn bản pháp luật và cam kết tự nguyện.  + Xác định và ưu tiên các lĩnh vực chính của công ty về tính bền vững.  + Xây dựng các kế hoạch chiến lược để đưa tầm nhìn của công ty.  + Tham gia với các bên liên quan về kế hoạch.  + Xây dựng kế hoạch chiến thuật ngắn hạn để hỗ trợ các mục tiêu bền vững. |
| Sự phân bổ (Delivery)  D1: Thay đổi quản lý  D2: Các chương trình quản lý  D3: Kiểm soát nội bộ và ảnh hưởng bên ngoài | + Sắp xếp và ưu tiên các chương trình quản lý phù hợp với tầm nhìn bền vững của công ty.  + Đảm bảo kiểm soát nội bộ thích hợp được đưa ra.  + Cải thiện hiệu suất bằng cách cung cấp các chiến lược và kế hoạch hành động bền vững.  + Có ảnh hưởng bên ngoài thích hợp đối với nhà cung cấp, đồng nghiệp và những người khác để thúc đẩy phát triển bền vững. |
| Theo dõi, đánh giá và báo cáo (Monitor, Review and Report)  MMR1: Giám sát, đo lường, kiểm toán và phản hồi  MRR2: Đánh giá chiến lược và chiến thuật  MRR3: Báo cáo tiến trình  MRR4: Báo cáo đảm bảo | + Theo dõi tiến độ so với các giá trị đã nêu, chiến lược và mục tiêu hoạt động.  + Tham gia với các bên liên quan bên trong và bên ngoài thông qua báo cáo và đảm bảo |

**Bảng 1: Khung quản lý bốn giai đoạn Sigma (Dự án SIGMA, 2008).**

**3. Khuôn khổ DPSIR**

Kristensen (2004) định nghĩa khuôn khổ DPSIR như là một chuỗi liên kết nhân quả bắt đầu với một tập hợp các động lực (tức là các thành phần kinh tế, các hoạt động của con người) chuyển thành áp lực (tức là chất thải, lượng khí thải) vào các trạng thái (như thể chất, hóa học và sinh học) và Các tác động (tức là các hệ sinh thái, sức khoẻ con người, các chức năng) cuối cùng dẫn đến các đáp ứng chính trị (như ưu tiên, thiết lập mục tiêu và tiêu chí) (Kristensen, 2004). Khung này là một mở rộng mô hình ứng phó áp lực của nhà nước Anthony Friend (OECD, 2003) vào năm 1970 và sau đó được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (UNEP, 2006) thông qua. Nó hiện đang được sử dụng như một cách tiếp cận hợp nhất để báo cáo bởi Cơ quan Môi trường châu Âu (EEA). Hình 2 minh hoạ các mối quan hệ giữa các mối quan hệ nhân quả. Động lực được định nghĩa là nhu cầu, ví dụ, động lực của một cá nhân sẽ là tìm chỗ ở, thực phẩm và nước. Động lực thúc đẩy các hoạt động của con người như vận chuyển hoặc sản xuất thực phẩm gây áp lực lên môi trường như phát thải trực tiếp, sản xuất chất thải và tiếng ồn. Hậu quả trực tiếp của những áp lực này, tình trạng môi trường bị ảnh hưởng, đây có thể là điều kiện vật lý, hóa học hoặc sinh học (chất lượng không khí, chất lượng nước hoặc chất lượng đất). Những thay đổi trong các trạng thái này ảnh hưởng đến chất lượng của các hệ sinh thái. Do những tác động này, phản ứng của cả nhà xã hội và các nhà hoạch định chính sách có thể ảnh hưởng đến bất kỳ phần nào của chuỗi DPSIR (Kristensen, 2004).

Những nguyên Chính sách và mục tiêu

nhân

Chất gây ô nhiễm Sức khỏe, hệ sinh thái

Chất lượng không khí và nước

**Hình 2: Khuôn khổ DPSIR (Kristensen, 2004).**

**4. Dự án tiết lộ khí thải Cácbon (CDP)**

CDP là một tập đoàn phi lợi nhuận độc lập nắm giữ một trong những cơ sở dữ liệu lớn nhất về việc tiết lộ lượng phát thải khí nhà kính, chiến lược sử dụng nước và biến đổi khí hậu trên phạm vi toàn cầu. Điểm số công bố cácbon đánh giá các công ty chỉ dựa trên chất lượng và tính đầy đủ của việc tiết lộ của họ (CDP tuyên bố rằng những điểm số này không phải là một thước đo dự báo về kết quả hoạt động của công ty vì nó không đưa ra bất kỳ phán quyết nào về hành động của một công ty để giảm nhẹ sự thay đổi khí hậu) (CDP, 2010 ). Các yếu tố được xem xét bao gồm các rủi ro đặc thù của công ty và các cơ hội tiềm năng phát sinh từ sự thay đổi khí hậu và thực tiễn quản lý dữ liệu nội bộ tốt để giúp công ty hiểu được lượng phát thải khí nhà kính. Các điểm công bố cácbon được chuẩn hoá thành thang điểm 100 (CDP, 2010) với ý nghĩa biểu thị riêng được mô tả trong Bảng 2.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cao (> 70)** | **Trung bình (50 - 70)** | **Thấp (<50)** |
| Điểm số cao thường chỉ ra một hoặc nhiều điều sau đây:  + Hiểu biết sâu rộng và quản lý rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu liên quan đến công ty.  + Trọng tâm chiến lược và cam kết tìm hiểu các tiêu chí liên quan đến biến đổi khí hậu, phát sinh từ phía trên của công ty.  + Khả năng đo lường và quản lý lượng khí thải carbon của công ty.  + Công bố thông tin thường xuyên và có liên quan cho các bên liên quan chính của công ty. | Điểm trung bình thường chỉ ra một hoặc nhiều điều sau đây:  + Sự am hiểu ngày càng tăng trong việc hiểu và quản lý các rủi ro đặc thù của doanh nghiệp và các cơ hội tiềm năng liên quan đến biến đổi khí hậu.  + Có bằng chứng về khả năng đo lường và quản lý lượng khí thải carbon thông qua các hoạt động toàn cầu.  + Cam kết về tầm quan trọng của tính minh bạch. | Điểm thấp thường chỉ ra một hoặc nhiều điều sau đây:  + Mới cam kết để hiểu các tiêu chí liên quan đến khí hậu  + Hạn chế khả năng tiết lộ những rủi ro đã biết hoặc những cơ hội tiềm ẩn liên quan đến khí hậu thay đổi  + Hạn chế khả năng để đo lường và quản lý lượng khí thải carbon của công ty.  + Có thể không muốn tiết lộ một số thông tin được yêu cầu |

**Bảng 2. Khung đánh giá cho CDP (CDP, 2010).**

**5. Nghị định thư về Khí Nhà kính (GHG Protocol)**

Nghị định thư về Khí Nhà kính (GHG) được khởi xướng thông qua sự hợp tác giữa Hội đồng Kinh doanh Thế giới về Phát triển Bền vững (WBCSD) và World Resource Institute (WRI) để xây dựng các chương trình hiệu quả để giải quyết vấn đề thay đổi khí hậu. Tiêu chuẩn Báo cáo và Báo cáo Kế toán Công ty GHG (WBCSD và WRI, 2004) cung cấp một hướng dẫn từng bước cho các tập đoàn định lượng và báo cáo lượng khí thải của họ. Các bước này bao gồm: thiết lập các mục tiêu của công ty và hàng tồn kho; Thiết lập ranh giới của các công ty - quyết định liệu có nên áp dụng cách tiếp cận chia sẻ cổ phần hoặc cách tiếp cận kiểm soát (xem WBCSD và WRI, 2004 để biết chi tiết); Thiết lập ranh giới hoạt động và phạm vi phát thải 1, 2 và 3 của một công ty; Theo dõi lượng phát thải theo thời gian; Quản lý chất lượng hàng tồn kho; Hạch toán giảm GHG; Kiểm tra lượng phát thải khí nhà kính và xác định các mục tiêu của GHG.

**Hướng vận dụng các khung thể chế tại các doanh nghiệp Việt Nam**

Trong xu thế hội nhập ngày nay, các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm bắt rõ những lợi ích và trách nhiêm của mình khi minh bạch các thông tin phi tài chính (trách nhiệm xã hội, môi trường,…). Thông qua bài báo này đã liệt kê các khuôn khổ mà doanh nghiệp tại Việt Nam có thể dựa vào đó để làm cơ sở nền xây dựng nên hệ thống báo cáo tính bền vững cho doanh nghiệp mình. Mặc dù mỗi khung thể chế và khuôn khổ là khác nhau về nội dung và vấn đề được đề cập đến nhưng chung quy lại để nâng cao chất lượng của doanh nghiệp và đảm bảo hài hõa giữa lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của xã hội thì mỗi doanh nghiệp phải công khai, minh bạch thông tin về môi trường, đóng góp cho xã hội

Đối với các tập đoàn lớn, đặc biệt là các tập đoàn mà hoạt động kinh doanh của có sự ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội ví dụ như tập đoàn xăng dầu Việt Nam, tập đoàn than khoáng sản Việt Nam,… nên là những doanh nghiệp tiên phong trong việc công khai các chỉ số có tính bền vững liên quan đến trách nhiệm xã hội và vấn đề môi trường cho cộng đồng và toàn xã hội. Một mặt, nâng cao vị thế và lợi ích về việc công bố thông tin mặt khác thể hiện sự có trách nhiệm của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với môi trường và xã hội

Các cơ quan chính phủ, cụ thể là bộ tài nguyên môi trường, bộ khoa học công nghệ và bộ tài chính nên khuyến khích các công ty, tập đoàn lớn áp dụng việc công bố các thông tin về môi trường, trách nhiệm xã hội. Bên cạnh đó, nên xây dựng một thể chế kiểm soát các tác động của việc hoạt động sản xuất kinh doanh đến môi trường và trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp này. Vai trò quản lý nhà nước về các hoạt động này là rất lớn, cần phải tuyên truyền cho doanh nghiệp thấy được lợi ích của việc phát triển nhưng phải đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Cần có một cơ chế quản lí và kiểm soát lượng khí thải trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không đánh đổi môi trường để đổi lấy sự phát triển của nền kinh tế không bền vững

Tài liệu tham khảo

1. Asian Sustainability Rating, 2011. Research Methodology. Asian Sustainability Rating Ltd, Berkhamsted, UK

2. Renard Y.J. Siew, 2015 A review of corporate sustainability reporting tools (SRTs), Journal of Environmental Management

3. SIGMA Guidelines, 2008. The SIGMA Guidelines: Putting Sustainable Development Nito Practicee A Guide for Organisations.

4. WBCSD and IFC, 2008. Measuring Impact Framework Methodology: Understanding the Business Contribution to Society. WBCSD, Geneva, Switzerland